

Số: 04/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 15 tháng 3 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công
vốn ngân sách tỉnh năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 15 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước
năm 2023; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng
nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn
2021-2025 và năm 2023; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công vốn
ngân sách tỉnh năm 2023; Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công vốn
ngân sách tỉnh năm 2023; Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công vốn
ngân sách tỉnh năm 2023;

Xét Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh năm 2023; Báo
cáo thẩm tra số 09/BC-KTNS ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân
sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại
kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh giảm tổng nguồn và kế hoạch năm 2023 với số vốn
1.443.440,423 triệu đồng từ nguồn tiền sử dụng đất của tỉnh.

(Chi tiết như phụ lục 01, 02 kèm theo).

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện
Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XIII Kỳ họp thứ 15 (kỳ họp chuyên đề) thông qua và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ (báo cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT;
- TT. Tỉnh ủy (b/cáo); TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp. *th*



CHỦ TỊCH

Hồ Quốc Dũng



Phụ lục 01

ĐIỀU CHỈNH GIẢM TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 04/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn/danh mục	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm	Kế hoạch năm 2023 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
1	2	3	4	5=3+4	6
	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.371.880,000	-1.443.440,423	4.928.439,577	
	Trong đó:				
1	Nguồn tiền sử dụng đất tỉnh thực hiện	3.050.000,000	-1.443.440,423	1.606.559,577	Chi tiết giảm theo phụ lục 02

Handwritten signature and initials.



Phụ lục 02

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH THỰC HIỆN**

(Kèm theo Nghị quyết số: 04/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm	Kế hoạch năm 2023 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
			Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMDT	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7+8	10
	TỔNG SÓ					2.534.234,909	-1.443.440,423	1.090.794,486	
A	CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT VÀ CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, HỖ TRỢ, BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG CÁC DỰ ÁN CỦA TỈNH					414.793,676	-272.861,292	141.932,384	
1	Khu dân cư An Quang Tây tại xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	Ban QLDA NN&PTNT	1226/QĐ-UBND; 15/4/2022	165.000	165.000	6.500,000	-6.500,000	0,000	
2	Dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Văn, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Ban QLDA NN&PTNT	5169/QĐ-UBND; 18/12/2020	573.031	573.031	99.574,000	-99.543,638	30,362	
3	Hạ tầng kỹ thuật khu vực 2, Phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn		1779/QĐ-UBND; 03/6/2022	193.103	193.103	72.773,562	-41.373,562	31.400,000	
	Trong đó:								
-	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp thực hiện	Ban QLDA DD&CN				34.173,562	-2.773,562	31.400,000	
-	Ban Giải phóng mặt bằng thực hiện	Ban GPMB				38.600,000	-38.600,000	0,000	
4	Khu dân cư tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Ban GPMB	4607/QĐ-UBND; 31/12/2022	81.168	81.168	3.000,000	-1.981,221	1.018,779	
5	Hạ tầng kỹ thuật và các dự án khác thuộc Khu Đô thị khoa học và Giáo dục Quy Hòa tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	Ban GPMB	Theo phương án đền bù, giải phóng mặt bằng			37.000,000	-37.000,000	0,000	
6	Khu tái định cư phía Bắc công viên Khoa học, khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	Ban GPMB	266/QĐ-UBND; 22/01/2024	81.328	81.328	15.000,000	-15.000,000	0,000	
7	Hạ tầng kỹ thuật tại khu đất Trung tâm đào tạo nghiệp vụ Giao thông Vận tải Bình Định và các khu vực liên kề, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	Ban GPMB	467/QĐ-UBND; 17/02/2020	442.648	442.648	3.070,000	-3.070,000	0,000	
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	TT PTQĐ	2839/QĐ-UBND; 01/8/2023	115.950	115.950	6.218,423	-2.566,462	3.651,961	
9	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xung quanh Trường Cao đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	TT PTQĐ	779/QĐ-UBND; 12/03/2022	151.168	151.168	30.279,238	-3.094,639	27.184,599	
10	Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, khu vực 7-8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	TT PTQĐ	2513/QĐ-UBND; 10/7/2023	161.636	161.636	4.223,636	-503,965	3.719,671	
11	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Long Vân (Khu A2), phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	TT PTQĐ	2291/QĐ-UBND; 10/6/2020	176.787	176.787	6.500,000	-37,095	6.462,905	
12	Đầu tư xây dựng các tuyến đường kết nối vào Nhà ở xã hội Nhơn Bình	TT PTQĐ	197/QĐ-UBND; 17/01/2023	62.731	62.731	2.346,927	-133,277	2.213,650	
13	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	TT PTQĐ	779/QĐ-UBND; 12/03/2022	346.287	346.287	17.385,248	-17.385,248	0,000	
14	HTKT Khu dân cư phía Bắc Nhà ở xã hội Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	TT PTQĐ	563/QĐ-UBND; 23/02/2022	216.175	216.175	51.719,911	-3.773,313	47.946,598	
15	Bồi thường, hỗ trợ tài sản do thu hồi Khu đất của Khách sạn Bình Dương thuộc Bộ Tư lệnh Binh đoàn 15	TT PTQĐ	Theo phương án đền bù, giải phóng mặt bằng			6.002,292	-6.002,292	0,000	
16	Khu đất phía Tây Nam Cầu Long Vân, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	TT PTQĐ	Theo phương án đền bù, giải phóng mặt bằng			8.271,498	-8.271,498	0,000	
17	Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội	BQL KKT	78A/QĐ-BQL; 31/3/2021	178.601	178.601	8.113,114	-1.591,387	6.521,727	
18	Xây dựng kè, nạo vét lòng sông đoạn trước kè và GPMB Khu tái định cư Quảng Văn, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Ban QLDA NN&PTNT	3603/QĐ-UBND; 03/11/2022	47.508	47.508	1.450,000	-1.000,500	449,500	

76 11/11
Trang 1/7

STT	Danh mục dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm	Kế hoạch năm 2023 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
			Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7+8	10
19	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ Đường trục KKT đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	BQL KKT	1646/QĐ-UBND; 18/5/2018	167.865	167.865	5.581,000	-5.581,000	0,000	
20	Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội	BQL KKT	Theo phương án đền bù, giải phóng mặt bằng			8.847,000	-8.847,000	0,000	
21	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D đoạn từ ngã ba Long Vân đến bến xe liên tỉnh	UBND TP Quy Nhơn	5107/QĐ-BGTVT; 31/12/2014	274.601	274.601	369,000	-369,000	0,000	
22	Mở rộng phạm vi nút giao thông Cầu Gành, huyện Tuy Phước (chi bồi thường, hỗ trợ, GPMB; hạ tầng kỹ thuật tại khu dân cư xã Phước Lộc để phục vụ bố trí tái định cư dự án Mở rộng phạm vi nút giao thông cầu Gành, tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước)	Ban GPMB	36/QĐ-SKHĐT; 24/3/2022	1.116	1.116	1.021,688	-5,987	1.015,701	
23	Khu vực 1 Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Ban GPMB	1460/QĐ-UBND; 22/04/2021	129.670	129.670	10.195,312	0,000	10.195,312	
24	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Văn	TT PTQĐ	4486/QĐ-UBND; 30/10/2020 02/QĐ-UBND; 02/01/2024	519.799	519.799	289,208	-289,208	0,000	
25	Khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng khu Đô thị - Thương mại phía Bắc sông Hà Thanh	TT PTQĐ	792/QĐ-CTUBND; 15/4/2010 4621/QĐ-UBND; 19/11/2021	202.202	202.202	136,619	-15,000	121,619	
26	Hệ thống thủy lợi Tân An - Đập Đá	Ban QLDA NN&PTNT	2190/QĐ-BNN-TCTL ngày 17/6/2022	340.000	39.500	5.926,000	-5.926,000	0,000	
27	Khu neo đậu tránh trú bão đầm Đê Gi	Ban QLDA NN&PTNT	4659/QĐ-BNN-TCTL ngày 30/11/2022	320.000	20.000	3.000,000	-3.000,000	0,000	
B	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, ĐÃ BỎ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					1.815.245,364	-1.061.000,137	754.245,227	
I	Đổi ứng các CTMTQG					3.209,000	-1.107,000	2.102,000	
I.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					452,000	-452,000	0,000	
1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					305,000	-305,000	0,000	
1.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS					305,000	-305,000	0,000	
	Sở Giáo dục và Đào tạo								
-	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT An Lão					151,000	-151,000	0,000	
+	HM: Xây dựng mới Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa và sân bê tông, lối đi Khu sinh hoạt giáo dục văn hóa	Sở GD&ĐT	262/QĐ-SKHĐT; 29/9/2023	2.915	2.915	151,000	-151,000	0,000	
-	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT Văn Canh					154,000	-154,000	0,000	
+	HM: Xây dựng mới Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa; Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ, tường rào mặt sau giáp Suối nước và nâng nền xung quanh	Sở GD&ĐT	261/QĐ-SKHĐT; 29/9/2023	5.438	5.438	154,000	-154,000	0,000	
2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình					147,000	-147,000	0,000	
2.1	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN					147,000	-147,000	0,000	
1	Ban Dân tộc tỉnh	Ban DT				98,000	-98,000	0,000	
2	Liên minh HTX tỉnh	LM HTX				49,000	-49,000	0,000	



STT	Danh mục dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm	Kế hoạch năm 2023 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
			Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMDT	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7+8	10
1.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					2.757,000	-655,000	2.102,000	
1	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững					2.757,000	-655,000	2.102,000	
1.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn					2.180,000	-78,000	2.102,000	
-	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn					2.180,000	-78,000	2.102,000	
+	Dự án đầu tư ngành, nghề trọng điểm đến năm 2025 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	Trường CĐ KTCNQ	UBND: 21/6/2021	73.155	73.155	2.180,000	-78,000	2.102,000	
1.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững					577,000	-577,000	0,000	
-	Trung tâm DVVL Bình Định	Sở LĐTBXH				577,000	-577,000	0,000	
II	Bố trí vốn cho các dự án					1.812.036,364	-1.059.893,137	752.143,227	
1	Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn	Ban QLDA DD&CN	974/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	741.995	58.465	6.495,455	-577,871	5.917,584	
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Bình Định	Ban QLDA NN&PTNT	5331/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	909.049	218.583	35.300,000	-16.411,419	18.888,581	
3	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định	Ban QLDA NN&PTNT	3617/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	2.660.000	1.080.000	50.000,000	-7.311,706	42.688,294	
4	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn		1778/QĐ-UBND; 03/6/2022	346.287	346.287	66.500,000	-16.000,000	50.500,000	
	Trong đó:								
-	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp thực hiện	Ban QLDA DD&CN				49.000,000	-12.000,000	37.000,000	
-	Trường Cao đẳng kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn thực hiện	Trường CĐBD				17.500,000	-4.000,000	13.500,000	
5	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong		4825/QĐ-UBND; 03/12/2021	791.386	351.386	77.949,000	-52.810,600	25.138,400	
	Trong đó:								
-	Ban QLDA giao thông tỉnh thực hiện	Ban QLDA GT				19.392,327	-19.392,327	0,000	
-	UBND huyện Tây Sơn thực hiện	UBND huyện Tây Sơn				58.556,673	-33.418,273	25.138,400	
6	Xây dựng tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới		2914/QĐ-UBND; 08/9/2022	1.724.921	1.124.921	250.270,814	-248.308,984	1.961,830	
	Trong đó:								
-	Ban QLDA giao thông tỉnh thực hiện	Ban QLDA GT				0,000	0,000	0,000	
-	Ban GPMB tỉnh thực hiện	Ban GPMB				250.270,814	-248.308,984	1.961,830	
7	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ		4093/QĐ-UBND; 06/10/2021	700.515	418.593	87.180,788	-82.180,788	5.000,000	
	Trong đó:								
-	Ban QLDA giao thông tỉnh thực hiện	Ban QLDA GT				57.180,788	-57.180,788	0,000	
-	UBND huyện Phù Mỹ thực hiện	UBND huyện Phù Mỹ				30.000,000	-25.000,000	5.000,000	
8	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn		3191/QĐ-UBND; 01/10/2012	786.082	386.082	80.252,922	-46.079,885	34.173,037	
	Trong đó:								
-	Ban QLDA giao thông tỉnh thực hiện	Ban QLDA GT				26.673,985	-17.305,508	9.368,477	
-	UBND thị xã Hoài Nhơn thực hiện	UBND TX Hoài Nhơn				53.578,937	-28.774,377	24.804,560	
9	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại		3758/QĐ-UBND; 10/9/2021	1.043.639	363.639	46.000,000	-37.049,014	8.950,986	
	Trong đó:								

STT	Danh mục dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm	Kế hoạch năm 2023 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
			Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMBT	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7+8	10
-	Ban QLDA giao thông tỉnh thực hiện	Ban QLDA GT				22.511,375	-13.560,389	8.950,986	
-	UBND thị xã An Nhơn thực hiện	UBND thị xã An Nhơn				152,000	-152,000	0,000	
-	UBND huyện Tuy Phước thực hiện	UBND huyện Tuy Phước				23.336,625	-23.336,625	0,000	
10	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)		1892/QĐ-UBND; 13/6/2022	336.001	336.001	56.000,000	-43.475,748	12.524,252	
	Trong đó:								
-	Ban QLDA giao thông tỉnh thực hiện	Ban QLDA GT				16.000,000	-3.475,748	12.524,252	
-	UBND huyện Phù Cát thực hiện	UBND huyện Phù Cát				40.000,000	-40.000,000	0,000	
11	Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi Ân Hào Tây		5425/QĐ-UBND; 31/12/2021	69.900	69.900	44.501,000	-27.970,571	16.530,429	
	Trong đó:								
-	Ban QLDA Giao thông tỉnh thực hiện	Ban QLDA GT				37.654,409	-27.970,571	9.683,838	
-	UBND huyện An Lão thực hiện	UBND huyện An Lão				6.846,591	0,000	6.846,591	
12	Xây dựng Tuyến đường nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn		4696/QĐ-UBND; 19/12/2023	1.171.000	371.000	112.100,000	-108.692,922	3.407,078	
	Trong đó:								
-	Trong đó: Ban QLDA Giao thông tỉnh	Ban QLDA GT				92.100,000	-88.692,922	3.407,078	
-	Trong đó: UBND thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn				20.000,000	-20.000,000	0,000	
13	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Văn	Ban QLDA GT	3728/QĐ-UBND; 08/9/2021	2.674.648	874.648	-174.110,602	-151.833,754	22.276,848	
14	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ĐH.03 (An Hòa đi An Toàn)	Sở GTVT	2504/QĐ-SKHĐT; 10/8/2022	79.722	79.722	40.000,000	-3.000,000	37.000,000	
15	Nâng cao độ nền mặt đường tuyến ĐT 640 đoạn Km 18+178 - Km 19+231	Sở GTVT	643/QĐ-UBND; 02/3/2022	39.992	39.992	23.000,000	-7.000,000	16.000,000	
16	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Văn	Ban QLDA GT	4486/QĐ-UBND; 30/10/2020	519.799	519.799	80.000,000	-20.000,000	60.000,000	
17	Đường vành đai khu trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa	Ban QLDA GT	263/QĐ-UBND; 18/7/2023	78.542	78.542	20.000,000	-20.000,000	0,000	
18	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nối dài	Ban GPMB	5187/QĐ-UBND; 27/12/2021	201.137	201.137	50.000,000	-12.472,859	37.527,141	
19	Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Ban GPMB	1254/QĐ-UBND; 08/4/2021	259.961	259.961	100.000,000	-20.653,909	79.346,091	
20	Hạ tầng kỹ thuật Khu Cải tạo thuộc Nghĩa trang nhân dân huyện Tuy Phước	Ban GPMB	1013/QĐ-UBND; 28/3/2022	24.000	24.000	7.500,000	-5.523,073	1.976,927	
21	Hạ tầng kỹ thuật hai bên sông Hà Thanh (đoạn từ cầu Đồi đến cầu Hoa Lư)	UBND TP Quy Nhơn	1171/QĐ-UBND; 08/04/2022	113.546	25.000	13.000,000	-5.000,000	8.000,000	
22	Xây dựng, sửa chữa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định	Sở LĐTBXH	180/QĐ-SKHĐT; 03/10/2022	13.789	13.789	7.500,000	-1.000,000	6.500,000	
23	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn	Ban QLDA NN&PTNT	3044/QĐ-UBND; 21/7/2021	295.000	295.000	78.200,000	-12.702,761	65.497,239	
24	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi La Tinh	Ban QLDA NN&PTNT	1078/QĐ-UBND; 04/04/2022	150.000	150.000	52.700,000	-7.893,410	44.806,590	



STT	Danh mục dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm	Kế hoạch năm 2023 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
			Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMDT	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7+8	10
25	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Văn, thành phố Quy Nhơn	Ban QLDA NN&PTNT	4044/QĐ-UBND; 03/12/2022	330.000	330.000	109.887,239	-58.087,239	51.800,000	
26	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021-2025	Ban QLDA NN&PTNT	3743/QĐ-UBND; 14/11/2022	180.000	180.000	44.000,000	-4.000,000	40.000,000	
27	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc Văn phòng Tỉnh ủy - 102 Nguyễn Huệ	VPTU	1172/QĐ-UBND; 12/4/2023	30.234	30.234	3.114,544	-2.889,801	224,743	
28	Cải tạo, sửa chữa nhà 04 Trần Phú	VPTU	213/QĐ-SKHĐT; 14/8/2023	11.177	11.177	3.480,000	-393,834	3.086,166	
29	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ Bãi Rỗi đến trạm bơm tăng áp Nhơn Hội)	BQL KKT	321/QĐ-BQL ngày 19/7/2022	76.711	76.711	12.000,000	-1.076,896	10.923,104	
30	Xây dựng, lắp đặt và vận hành các trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh	Ban QLDA DD&CN	2204/QĐ-UBND; 15/7/2022	39.530	39.249	18.690,000	-4.000,000	14.690,000	
31	Kênh tưới thôn Thuận Hạnh - Thuận Hiệp, xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	Ban QLDA NN&PTNT	4479/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	60.000	60.000	30.000,000	-4.621,345	25.378,655	
32	Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài	TT NS và VSM T nông thôn	1706/QĐ-UBND; 18/5/2023	41.407	38.598	5.000,000	-3.570,748	1.429,252	
33	Trường THCS Võ Xán; Hạng mục: Xây dựng 16 phòng học, Nhà tập thể Thao và Nhà bộ môn	UBND huyện Tây Sơn	3611/QĐ-UBND; 3/11/2022	29.535	17.904	2.040,000	-2.040,000	0,000	
34	Trường MN Phú Phong; hạng mục: Xây dựng 06 phòng học; 03 Phòng bộ môn; Khu Hiệu bộ và Tường rào, cổng ngõ.	UBND huyện Tây Sơn	234/QĐ-SKHĐT; 07/12/2022	14.988	9.171	1.400,000	-1.400,000	0,000	
35	Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo	Sở GD&ĐT	212/QĐ-SKHĐT; 9/8/2023	7.810	7.810	1.200,000	-1.200,000	0,000	
36	Trường THPT Xuân Diệu	Sở GD&ĐT	210/QĐ-SKHĐT; 9/8/2023	5.683	5.683	800,000	-800,000	0,000	
37	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	Sở GD&ĐT	211/QĐ-SKHĐT; 9/8/2023	4.873	4.873	700,000	-700,000	0,000	
38	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An; Hạng mục: Nhà ở nội trú học sinh + phòng giáo viên (10 phòng), sân thể dục thể thao, tường rào khu thể dục thể thao, nhà vệ sinh học sinh và nhà để xe học sinh	Sở GD&ĐT	241/QĐ-SKHĐT; 12/9/2023	8.802	8.802	1.224,000	-1.224,000	0,000	
39	Trường THPT số 3 An Nhơn, thị xã An Nhơn; HM: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	Sở GD&ĐT	287/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2023	4.670	4.670	900,000	-900,000	0,000	
40	Trường THPT số 2 An Nhơn, thị xã An Nhơn; HM: Nhà hiệu bộ	Sở GD&ĐT	286/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2023	4.500	4.500	750,000	-750,000	0,000	
41	Trường THPT Võ Giur, huyện Hoài Ân; HM: Nâng cấp, cải tạo Nhà bộ môn thành Nhà hiệu bộ	Sở GD&ĐT	285/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2023	3.000	3.000	600,000	-600,000	0,000	
42	Trường MN Ân Đức, thôn Gia Trị; Hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng	UBND huyện Hoài Ân	278/QĐ-SKHĐT 18/10/2023	6.209	2.042	1.200,000	-1.200,000	0,000	
43	Trường MG vùng cao thôn T6 Bok Tới (hạng mục: 02 phòng học, phòng chức năng, nhà hiệu bộ, bếp ăn)	UBND huyện Hoài Ân	330/QĐ-SKHĐT 13/11/2023	8.056	2.917	1.800,000	-1.800,000	0,000	
44	Trường MN An Hòa: Xây dựng 01 phòng hội đồng, 01 phòng GD nghệ thuật	UBND huyện An Lão	256/QĐ-SKH&ĐT 26/9/2023	4.617	1.350	210,000	-210,000	0,000	
45	Trường THCS An Hòa: Xây dựng 04 phòng học, 04 phòng bộ môn	UBND huyện An Lão	244/QĐ-SKH&ĐT 14/9/2023	10.504	5.110	300,000	-300,000	0,000	
46	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn: Xây dựng mới Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và Phòng Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khỏe (xây dựng tại địa điểm mới)	Sở YT	229/QĐ-SKHĐT ngày 06/9/2023	15.000	15.000	8.000,000	-8.000,000	0,000	
47	Xây dựng mới Trạm y tế xã Cát Nhơn	UBND huyện Phù Cát	267/QĐ-SKHĐT ngày 02/10/2023	6.619	2.250	540,000	-540,000	0,000	

76 11/11

STT	Danh mục dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm	Kế hoạch năm 2023 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
			Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMDT	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7+8	10
48	Xây dựng mới Trạm y tế xã Cát Lâm	UBND huyện Phù Cát	284/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2023	5.946	2.250	540,000	-540,000	0,000	
49	Xây dựng mới Trạm y tế xã Ân Nghĩa	UBND huyện Hoài Ân	280/QĐ-SKHĐT; 18/10/2023	6.892	3.150	2.000,000	-2.000,000	0,000	
50	Xây dựng mới Trạm y tế xã Ân Tín	UBND huyện Hoài Ân	255/QĐ-SKHĐT 26/9/2023	6.055	3.150	2.000,000	-2.000,000	0,000	
51	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Ân Tường Tây	UBND huyện Hoài Ân	279/QĐ-SKHĐT; 18/10/2023	5.260	945	500,000	-500,000	0,000	
52	Xây dựng mới Trạm y tế xã An Quang	UBND huyện An Lão	234/QĐ-SKH&ĐT 11/9/2023	6.789	4.050	300,000	-300,000	0,000	
53	Xây dựng mới Trạm y tế xã An Trung	UBND huyện An Lão	233/QĐ-SKH&ĐT 11/9/2023	6.409	2.380	300,000	-300,000	0,000	
C	CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH					498.812,744	85.037,881	194.616,875	
I	CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH HẾT KHỐI LƯỢNG THANH TOÁN					47.075,983	-13.500,735	33.575,248	
1	Mở rộng trường Cao Đẳng Bình Định (HM: Nhà thực hành nghề số 1)	Ban QLDA DD&CN	659/QĐ-UBND; 25/02/2021	39.950	39.950	2.330,983	-3,301	2.327,682	
2	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 – Km 137+580)	Ban QLDA GT	247/QĐ-UBND; 21/01/2022	613.792	284.207	3.665,000	-1.481,922	2.183,078	
3	Đường trục Khu kinh tế nổi dài, đoạn Km4+00 - km18+500	Ban QLDA GT	5388/QĐ-UBND; 31/12/2021	1.055.350	1.055.350	2.000,000	-1.892,224	107,776	
4	Đường trục KKT nổi dài (giai đoạn 1) - Hợp phần 1	Ban QLDA GT	1923/QĐ-UBND 31/5/2017	774.996	390.092	1.500,000	-1.500,000	0,000	
5	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.630 kết nối trung tâm huyện Hoài Ân với thị xã Hoài Nhơn (qua cầu Phú Văn)	Ban QLDA GT	1398/QĐ-UBND; 29/4/2022	84.174	84.174	17.998,000	-7.720,967	10.277,033	
6	Sửa chữa, mở rộng cầu Phú Ngọc	Sở GTVT	4580/QĐ/UBND; 16/11/2021	34.770	34.770	15.000,000	-365,085	14.634,915	
7	Dự án Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và Văn Canh	Ban QLDA NN&PTNT	1849/QĐ-UBND ngày 09/6/2022	55.000	5.000	2.400,000	-127,694	2.272,306	
8	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng, giai đoạn 2021-2025 (Số hóa tài liệu tại lưu trữ lịch sử đảng của Tỉnh ủy Bình Định)	VPTU	156/QĐ-SKHĐT; 26/5/2021	11.506	11.506	682,000	-9,542	672,458	
9	Nâng cấp nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	TT NS và VSMT nông thôn	77/QĐ-SKHĐT; 21/4/2023	8.451	5.000	1.500,000	-400,000	1.100,000	
II	CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH CÒN KHỐI LƯỢNG THANH TOÁN					257.119,886	-96.078,259	161.041,627	
1	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi		905/QĐ-UBND; 23/3/2022	1.355.000	1.147.321	75.232,000	-32.820,283	42.411,717	
	Trong đó:								
-	Ban QLDA giao thông tỉnh thực hiện	Ban QLDA GT				68.432,000	-31.148,444	37.283,556	
-	Ban GPMB tỉnh thực hiện	Ban GPMB				6.800,000	-1.671,839	5.128,161	
2	Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh		1169/QĐ-UBND; 08/04/2022	533.895	313.776	15.000,000	-8.645,463	6.354,537	
	Trong đó:								
-	Ban QLDA giao thông tỉnh thực hiện	Ban QLDA GT				13.294,641	-8.645,463	4.649,178	
-	UBND thị xã Hoài Nhơn thực hiện	UBND thị xã Hoài Nhơn				1.705,359	0,000	1.705,359	
3	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ Khu du lịch Hải Giang đến nút giao với đường N1)	BQL KKT	273/QĐ-BQL; 13/8/2021	69.803	69.803	14.514,886	-87,362	14.427,524	
4	Tuyến đường quốc lộ 19 (cảng QN đến giao Quốc lộ 1A)	Ban QLDA GT	1373/QĐ-UBND; 24/4/2018	4.410.816	3.049.832	1.423,000	-1.423,000	0,000	



STT	Danh mục dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm	Kế hoạch năm 2023 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
			Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7+8	10
5	Trưởng Chính trị tỉnh (Khu Hiệu bộ, Trang thiết bị, Hội trường tầng 3, khu nội trú, sân trường, cột cờ, bảng điện...)	Trưởng CT Tỉnh	18/QĐ-SKHĐT; 18/01/2023	10.799	10.799	6.000,000	-3.000,000	3.000,000	
6	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng sân bay Phù Cát)	Ban QLDA GT	2145/QĐ-UBND; 11/07/2022	365.474	365.474	8.500,000	-7.794,810	705,190	
7	Tuyến đường trục Đông - Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đoạn Km137+580 - Km143+787	Ban QLDA GT	2171/QĐ-UBND; 12/7/2022	136.695	136.695	51.001,000	-24.772,459	26.228,541	
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, thành phố Quy Nhơn (đoạn từ khu dân cư phía Đông Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng đến hết Cầu số 2 qua sông Hà Thanh)	Ban QLDA GT	622/QĐ-UBND; 28/2/2022	129.353	129.353	18.942,000	-13.585,079	5.356,921	
9	Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đê Gi - Mỹ Thành	Ban QLDA GT	3756/QĐ-UBND; 10/9/2021	611.654	355.273	66.507,000	-3.949,803	62.557,197	

Handwritten signature and initials.